

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 855 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất tại Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 164/TTr-STNMT ngày 19 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hòn Đất (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hòn Đất) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Chi tiết tại Phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Chi tiết tại Phụ lục 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại Phụ lục 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trong năm 2021 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.



Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2021 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. 42

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (10 bản);
- LĐVP; P.KT; P.HCTC;
- Lưu: VT, hdtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhân



Phụ lục 1

PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN HÒN ĐẤT

Quyết định số: 855 /QĐUBND ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		103.956,82	16.333,60	18.363,73	3.295,95	10.344,69	3.702,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.298,84	14.929,14	17.224,90	3.009,13	9.645,14	3.187,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.153,76	13.158,73	12.193,19	2.306,22	9.533,71	2.732,73
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	81.005,61	13.132,35	12.193,19	2.184,45	9.533,71	2.732,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,20	273,11	30,34	10,95		57,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.257,79	650,83	344,31	171,46	105,99	254,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.215,89	77,03	2.971,19	178,37		51,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39	570,40	1.527,59			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.873,98	197,09	128,69	342,14	5,44	91,22
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83	1,96	29,58			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.657,98	1.404,45	1.138,82	286,82	699,55	514,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	137,00	0,18	118,20	1,29		10,05
2.2	Đất an ninh	CAN	1,01					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,03	1,05	0,99	0,41	0,29	3,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,01	2,78	18,08	14,70	0,01	11,54
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68	7,25	160,88			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.171,00	581,25	424,04	108,46	145,06	103,07
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,19					0,16
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,46	0,50	0,50		0,28	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.475,38	169,62	146,91	61,31	179,78	165,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	253,51					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	0,45	0,32	0,71	0,18	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66		0,60			0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,01	2,88	3,32	0,91	1,51	2,86
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,26	3,33	2,28	0,40	0,40	42,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,42					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,00	0,09	0,08	0,03	0,14	0,50
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69	0,61	0,53	0,33	0,68	0,38
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.049,02	634,46	262,11	98,26	371,22	174,82
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Đơn vị tính: ha

Điều kiện sử dụng đất (2)	Mã loại đất (3)	Tổng diện tích (4)=(5)+(18)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Mỹ Phước (10)	Mỹ Thái (11)	Mỹ Thuận (12)	Nam Thái Sơn (13)	Sơn Bình (14)
Diện tích tự nhiên		103.956,82	4.379,52	7.454,24	3.780,13	15.495,48	3.572,12
* Đất nông nghiệp	NNP	95.298,84	4.064,64	7.034,44	3.498,65	14.304,00	3.266,50
1.1 Đất trồng lúa	LUA	81.153,76	3.934,27	6.996,35	3.321,77	11.814,73	2.632,88
Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	81.005,61	3.934,27	6.996,35	3.321,77	11.814,73	2.632,88
1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,20	3,99		94,51	15,77	14,11
1.3 Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.257,79	114,21	35,82	77,76	287,84	377,07
1.4 Đất rừng phòng hộ	RPH	6.215,89				2.181,73	130,41
1.5 Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6 Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39					
1.7 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.873,98	9,78	2,27	4,41	0,20	112,03
1.8 Đất làm muối	LMU						
1.9 Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83	2,39		0,20	3,72	
2 Đất phi nông nghiệp	PNN	8.657,98	314,88	419,80	281,48	1.191,48	305,62
2.1 Đất quốc phòng	CQP	137,00					
2.2 Đất an ninh	CAN	1,01		0,04			
2.3 Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4 Đất khu chế xuất	SKT						
2.5 Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6 Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,03		0,03	0,04	0,16	
2.7 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,01				1,37	
2.8 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68				34,55	
2.9 Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.171,00	108,29	195,94	124,74	513,60	89,78
2.10 Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,19	0,08				
2.11 Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12 Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,46	0,50				
2.13 Đất ở tại nông thôn	ONT	1.475,38	58,84	37,81	73,02	143,76	69,19
2.14 Đất ở tại đô thị	ODT	253,51					
2.15 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	0,73	0,15	0,73	0,40	1,36
2.16 Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66					
2.17 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18 Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,01	0,38	0,06	1,67	0,84	0,80
2.19 Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,26	2,00		0,44	3,44	
2.20 Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,42				9,81	
2.21 Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,00	0,45	0,08	0,09	0,67	0,01
2.22 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99					
2.23 Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69	0,05			1,16	0,01
2.24 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.049,02	143,56	185,69	80,74	481,72	144,47
2.25 Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26 Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3 Đất chưa sử dụng	CSD						
4 Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5 Đất khu kinh tế*	KKT						
6 Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha



Ghi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		103.956,82	5.310,61	6.083,85	2.545,36	3.295,54
Đất nông nghiệp	NNP	95.298,84	4.770,69	5.320,24	2.185,38	2.858,18
1.1 Đất trồng lúa	LUA	81.153,76	4.647,02	3.589,31	1.923,57	2.369,29
Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	81.005,61	4.647,02	3.589,31	1.923,57	2.369,29
1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,20	12,46	20,33	3,89	52,95
1.3 Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.257,79	103,68	202,28	171,78	360,53
1.4 Đất rừng phòng hộ	RPH	6.215,89		594,47	30,85	
1.5 Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6 Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39				66,40
1.7 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.873,98	7,53	913,84	55,04	4,30
1.8 Đất làm muối	LMU					
1.9 Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83			0,26	4,72
2 Đất phi nông nghiệp	PNN	8.657,98	539,92	763,61	359,98	437,36
2.1 Đất quốc phòng	CQP	137,00		4,38		2,90
2.2 Đất an ninh	CAN	1,01				0,97
2.3 Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4 Đất khu chế xuất	SKT					
2.5 Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6 Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,03	1,02	0,22	1,03	1,76
2.7 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,01	6,63	2,72	2,36	6,82
2.8 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68				
2.9 Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.171,00	277,32	289,59	86,01	123,83
2.10 Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,19	0,23	5,22	2,49	
2.11 Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12 Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,46			41,61	3,07
2.13 Đất ở tại nông thôn	ONT	1.475,38	153,07	216,75		
2.14 Đất ở tại đô thị	ODT	253,51			126,60	126,90
2.15 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	0,67	1,03	0,27	5,37
2.16 Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66				4,99
2.17 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18 Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,01	0,18	6,22	0,22	2,17
2.19 Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,26	2,47	0,99	1,38	6,01
2.20 Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,42		110,60		
2.21 Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,00	0,32	0,48	0,02	0,05
2.22 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99			0,99	
2.23 Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69	0,03	0,32	0,30	0,30
2.24 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.049,02	97,96	125,09	96,69	152,22
2.25 Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26 Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3 Đất chưa sử dụng	CSD					
4 Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5 Đất khu kinh tế*	KKT					
6 Đất đô thị*	KDT					

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 2

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN HÒN ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 855 /QĐUBND ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái	Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19,07		0,05			6,61					1,26	0,91	3,86	6,38	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,78					0,54						0,91	0,33		
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,78					0,54						0,91	0,33		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,47					0,47									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,41		0,05			5,60					0,65		0,73	6,38	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,94										0,59		1,35		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,47										0,02		1,45		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,85					2,97					6,65	0,24	3,06	0,93	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,58					2,91					5,78	0,03	2,40	0,46	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00										0,47	0,21	0,32		
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07													0,07	
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,20					0,06					0,40		0,34	0,40	



Phụ lục 3

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN HÒN ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 855 /QĐUBND ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái	Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	40,18	0,31	0,36	0,40	0,42	21,82	0,42	0,42	0,42	0,41	1,68	1,33	4,28	7,15	0,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,72	0,16	0,16	0,20	0,21	15,54	0,21	0,21	0,21	0,20	0,21	1,12	0,54	0,38	0,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	19,72	0,16	0,16	0,20	0,21	15,54	0,21	0,21	0,21	0,20	0,21	1,12	0,54	0,38	0,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,47					0,47									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,58	0,15	0,20	0,20	0,21	5,81	0,21	0,21	0,21	0,21	0,86	0,21	0,94	6,77	0,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,94										0,59		1,35		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,47										0,02		1,45		